

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY AN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/HSST
Ngày: 18/4/2025.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY AN – TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hùng Định.
2. Bà Phạm Thị Thùy Lê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tiến – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 04/2025/TLST- HS ngày 10 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 09/2025/QĐXXST- HS ngày 06/02/2025; và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án số: 08/2025/TB- TA ngày 28/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện T đối với các bị cáo:

1. Trần Văn S, sinh ngày 10/10/1982 tại Bình Định.

Nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 04/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần T, sinh năm 1951 và bà Đặng Thị L, sinh năm 1950; có vợ là Biện Thị D, sinh năm 1980; có 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2004.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Biện Thị D, sinh ngày 22/11/1980 tại Phú Yên.

Nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 05/12; dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Biện Công T1, sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951; có chồng là Trần Văn S, sinh năm 1982; có 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2004.

Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Vợ chồng ông Biện Công T, sinh năm 1951, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Đông cư trú: Thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

+ Vợ chồng Chị Đặng Thị H, sinh năm 1965, anh Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1969. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn M, xã A, huyện T tỉnh Phú Yên.

+ Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1973. Vắng mặt, có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn M, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

+ Chị Biện Thị N, sinh năm 1978. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

+ Anh Biện Công D, sinh năm 1982. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

+ Chị Biện Thị Bích L, sinh năm 1988. Có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

+ Chị Biện Thị Thu N sinh năm 1993. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Nguyễn Tân V, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên.

+ Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1981. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Năm 2015, vợ chồng anh Trần Văn S, chị Biện Thị D được ông Biện Công T1, bà Nguyễn Thị N (là cha mẹ ruột của D) tặng cho quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (GCNQSDĐ) số BR 454848 do UBND huyện T cấp ngày 31/12/2013, địa chỉ thửa đất tại Bảng L thuộc thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, diện tích 316,3m² nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Khoảng đầu tháng 8/2022, vợ chồng anh S, chị D chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị H với giá 460.000.000 đồng, H đặt cọc trước cho vợ chồng S, D số tiền 280.000.000 đồng. Khi hai bên tiến hành kiểm tra thực trạng thửa đất thì xác định có diện tích thực tế là 1.800m², bà H yêu cầu vợ chồng S, D hoàn tất thủ tục cấp đổi theo đúng diện tích thực tế rồi sẽ giao đủ số tiền 180.000.000 đồng còn lại. Do muốn nhanh nhận số tiền 180.000.000 đồng còn lại nên S và D bàn bạc, thống nhất làm giả GCNQSDĐ theo diện tích đất thực tế là 1.800m², Sơn sử dụng mạng xã hội Facebook dùng tài khoản “ Trần S” liên hệ đối tượng (chưa xác định được nhân thân lai lịch) có tài khoản “ Dịch vụ Du lịch” Hoang T4”, Sơn đặt làm giả GCNQSDĐ có nội dung như GCNQSDĐ thật, chỉ chỉnh diện tích đất 1.800m² theo thực tế, hai bên thỏa thuận với giá 5.000.000 đồng

rồi Sơn chụp ảnh GCNQSDĐ thật gửi cho đối tượng để làm giả. Khoảng 05 ngày sau có một người (chưa xác định được nhân thân lai lịch) giao GCNQSDĐ giả cho S thì S bảo D đưa 5.000.000 đồng cho người giao hàng (GCNQSDĐ giả) thì D đưa cho người giao hàng số tiền 5.000.000 đồng. Nhận được giấy CNQSDĐ giả, S và D thống nhất sử dụng GCNQSDĐ để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng để bà H giao đủ số tiền 180.000.000 đồng. Khi S và D tiến hành làm thủ tục công chứng hợp đồng tại Văn phòng công chứng thì Công chứng viên thấy GCNQSDĐ ghi sai tên chủ sở hữu Biện Công T1 thành Biện Công T5 nên yêu cầu đính chính lại. Ngày 15/8/2022, S và D đưa giấy CNQSDĐ giả cho ông T5, bà N làm thủ tục đính chính, quá trình giải quyết, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T ghi ngờ GCNQSDĐ là giả nên chưa tiến hành thủ tục đính chính.

Đến tháng 3/2023, bà H thỏa thuận để lại cho bà Nguyễn Thị G nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất nêu trên cùng giá 460.000.000 đồng và thông báo cho vợ chồng S, D biết và các bên thống nhất. Đến ngày 24/4/2023, vợ chồng S, D cùng hộ gia đình ông T5 thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nói trên cho chị G và chị G đã giao đủ số tiền 180.000.000 đồng còn lại. Sau đó chị G nộp hồ sơ sang tên thì Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T phát hiện hồ sơ giống hồ sơ đính chính GCNQSDĐ có dấu hiệu giả trước đó nên không giải quyết và có văn bản chuyển toàn bộ tài liệu có liên quan đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, để xác minh giải quyết.

Tại bản kết luận giám định số 540 ngày 03/11/2023 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên, kết luận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BR 454848, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: C1112717, ghi Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 31/12/2013, đứng tên người sử dụng đất ông Biện Công T5, sinh năm 1951, CMND số: 220477247, bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1951, CMND số: 22058341, địa chỉ thường trú: Thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên là giả, bằng phương pháp in phun màu.

Tại bản cáo trạng số: 04/CT-VKS ngày 09/01/2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên truy tố các bị cáo về tội: “ *Sử dụng tài liệu giả của Cơ quan, tổ chức* ” - theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều khai phù hợp với nội dung bản cáo trạng nêu trên, các bị cáo hối hận, và xin Tòa xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Vợ chồng ông T1, bà N vắng mặt, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt ngày 31 tháng 3 năm 2025, vợ chồng ông T1 trình bày: Thửa đất 315, tờ 66, diện tích 316,3m², tọa lạc tại: Bàng L, thôn V, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ số BR 454848 ngày 31/12/2013 cho vợ chồng tôi đứng tên chủ sở hữu. Năm 2015 vợ chồng tôi thống nhất cho thửa đất nêu trên cho vợ chồng con gái tôi là Biện Thị D, sinh năm 1980 toàn quyền quản lý, sử dụng (vợ

chồng tôi có giao sổ đỏ trên cho vợ chồng con D cất giữ), nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2022 vợ chồng con D có chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho chị Đặng Thị H ở Mỹ Quan N, An C giá trị chuyển nhượng là 460 triệu đồng, chị H có đặc cọc trước cho D 280 triệu đồng. Tuy nhiên, do sổ đỏ bị sai lệnh tên ông Biện Công T1 nên phải chờ cơ quan có thẩm quyền đính chính. Qua tết (AL) chị H có dẫn em gái tên G đến gặp vợ chồng tôi hỏi xem đất và nghe chị H nói lại rằng do chị H không đủ tiền mua nên giới thiệu cho chị G mua lại thửa đất trên. Tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (được chính quyền địa phương chứng thực 24/4/2023), có các thành viên trong hộ gia đình tôi đều ký và thống nhất việc chuyển nhượng thửa đất 315, tờ 66, diện tích 316,3m² cho chị Nguyễn Thị G. Do vậy, trong vụ án này vợ chồng tôi không có ý kiến hoặc yêu cầu gì liên quan đến việc chuyển nhượng đất nêu trên. Đối với giấy CNQSDĐ số BR 454848 thửa đất 315, tờ 66 có diện tích 1800m² (là có sự giả mạo), nên vợ chồng tôi yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

-Vợ chồng chị H, anh T vắng mặt, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt ngày 31 tháng 3 năm 2025, vợ chồng chị H, anh T2 trình bày: Tháng 7/2022 thông qua các mối quan hệ xã hội và qua tìm hiểu vợ chồng tôi có đến gặp vợ chồng anh Trần Văn S, Biện Thị D trú tại: Vĩnh X, An L, Tuy A, Phú Yên đề hỏi mua thửa đất 315, tờ 66, diện tích 316,3m² tọa lạc tại: Vĩnh X, An L, Tuy A, Phú Yên. Sau khi thỏa thuận vợ chồng tôi thống nhất mua thửa đất trên với giá 460.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng tôi đi xem xét thực tế thì diện tích đất trên có khoảng 1.800m², lúc đó (vợ chồng tôi có đặc cọc cho vợ chồng chị D số tiền 280.000.000 đồng, nhưng chưa làm hợp đồng chuyển nhượng). Đồng thời có yêu cầu vợ chồng anh S, chị D làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, sau đó vợ chồng tôi thanh toán số tiền còn lại 180.000.000 đồng. Tháng 8/2022 vợ chồng anh S thông báo cho vợ chồng tôi biết đã làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong, và anh S mang giấy CNQSDĐ trên vào nhà tôi xem (lúc đó tôi nghĩ là có thật) nên có hẹn vợ chồng anh S sau 03 ngày nữa sẽ vào văn phòng công chứng TP T để làm thủ tục. Sau đó được biết giấy chứng nhận quyền SĐĐ đã được cấp đổi trên bị sai lệch thông tin (Biện Công T1, nhưng giấy CNQSDĐ là Biện Công T5). Do không có nhu cầu mua thửa đất trên nữa cho nên vợ chồng tôi có giới thiệu cho em gái tôi là Nguyễn Thị G trú cùng thôn để mua thửa đất trên, và em gái tôi G có đồng ý mua lại thửa đất trên của vợ chồng anh S, chị D giá 460.000.000 đồng. Em G cũng đã chuyển đủ số tiền 180.000.000 đồng cho vợ chồng anh S, chị D xong. Về số tiền 280.000.000 đồng trước đây vợ chồng tôi đã đặc cọc cho vợ chồng anh S, chị D thì hiện nay em Nguyễn Thị G cũng đã hoàn lại đủ cho vợ chồng tôi số tiền 280.000.000 đồng, vợ chồng tôi không có ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- Chị Nguyễn Thị G vắng mặt, tại đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt ngày 31/3/2025 chị G trình bày: Tháng 3/2023, thông qua chị tôi là Đặng Thị H (chị dâu của tôi) giới thiệu cho tôi mua thửa đất 315, tờ 66, diện tích 316,3m², loại đất bằng trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại: Vĩnh X, An L, Tuy A, Phú Yên do vợ chồng ông Biện Công T1, bà Nguyễn Thị N đứng tên chủ sở hữu. Sau đó tôi cùng vợ

chồng chị H đến trực tiếp gặp vợ chồng chị D (là con ruột của ông T1, bà N) để xem đất và thỏa thuận mua bán. Sau khi thỏa thuận giá mua bán xong, ngày 24/4/2023 hai bên đến UBND xã A, huyện T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lúc đó có đầy đủ các thành viên trong hộ gia đình ông T1, bà N tham gia. Cũng trong việc nhận chuyển nhượng đất trên, tháng 3/2023 chị H cũng có nói cho tôi biết là vào tháng 8/2022 chị H có mua thửa đất trên của vợ chồng ông T1, bà Nhung giá 460.000.000 đồng, có đặc cọc cho vợ chồng ông T1, bà N 280 triệu đồng, số tiền còn lại hẹn đến tháng 4/2023 sẽ thanh toán đủ, nhưng do chị H không đủ tiền nên có giới thiệu cho tôi mua lại thửa đất trên. Sau khi xem đất xong, hai bên giữa tôi và vợ chồng ông T1, bà N hẹn đến ngày 24/4/2023 đến UBND xã A ký hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó tôi cũng đã thanh toán cho vợ chồng anh S, chị D 180.000.000 đồng. Về số tiền 280 triệu đồng của vợ chồng chị H, anh T2 đã đặc cọc trước đây, số tiền giữa tôi và vợ chồng chị H, anh T2 đã thỏa thuận xong, tôi không ý kiến hoặc yêu cầu gì.

- Chị Biện Thị N trình bày: Tôi là con ruột của ông Biện Công T1 và bà Nguyễn Thị N, còn Biện Công D, Biện Thị Bích L, Biện Thị Thu N, Biện Thị D là các em ruột của tôi. Cha mẹ tôi ông T1, bà Nhung được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ khoảng 300m², tọa lạc tại Bằng L, Vĩnh X, An L. Năm 2015 gia đình tôi thống nhất cho thửa đất trên cho vợ chồng D, S quản lý sử dụng nên anh em trong gia đình không quan tâm nữa. Đến cuối tháng 4/2023, em D có nhờ tôi cùng các anh em trong gia đình đến bộ phận Tư Pháp xã An L làm thủ tục ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho người khác.

- Anh Biện Công D trình bày: Tôi là con ruột của ông Biện Công T1 và bà Nguyễn Thị N, còn Biện Thị N, Biện Thị Bích L, Biện Thị Thu N, Biện Thị D là chị em ruột của tôi; Riêng bà Nguyễn Thị G thì tôi không quen biết. Cha mẹ tôi ông T1, bà N được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ khoảng 300m², tọa lạc tại Bằng L, Vĩnh X, An L. Năm 2015 gia đình tôi thống nhất cho thửa đất trên cho vợ chồng D, S quản lý sử dụng nên anh em trong gia đình không quan tâm nữa. Đến cuối tháng 4/2023, chị D có nhờ tôi cùng các anh em trong gia đình đến bộ phận Tư Pháp xã An L làm thủ tục ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho người khác.

- Chị Biện Thị Bích L trình bày: Tôi là con ruột của ông Biện Công T1 và bà Nguyễn Thị N, còn Biện Thị N, Biện Công D, Biện Thị Thu N, Biện Thị D là anh chị em ruột của tôi; Riêng bà Nguyễn Thị G thì tôi không quen biết. Cha mẹ tôi ông T1, bà N được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ khoảng 300m², tọa lạc tại Bằng L, Vĩnh X, An L. Năm 2015 gia đình tôi thống nhất cho thửa đất trên cho vợ chồng D, S quản lý sử dụng nên anh em trong gia đình không quan tâm nữa. Đến cuối tháng 4/2023, chị Diệu có nhờ tôi cùng các anh em trong gia đình đến bộ phận Tư Pháp xã An L làm thủ tục ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho người khác.

- Chị Biện Thị Thu N vắng mặt, tại biên bản ghi lời khai (BL 206), chị N trình bày: Tôi là con ruột của ông Biện Công T1 và bà Nguyễn Thị N, còn Biện Thị N, Biện Công D, Biện Thị Bích L, Biện Thị D là anh chị ruột của tôi; Riêng bà Nguyễn Thị G thì tôi không quen biết. Cha mẹ tôi ông T1, bà Nhung được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ khoảng 300m², tọa lạc tại Bằng L, Vĩnh X, An L. Năm 2015 gia đình tôi thống nhất cho thừa đất trên cho vợ chồng D, S quản lý sử dụng nên anh em trong gia đình không quan tâm nữa. Đến cuối tháng 4/2023, chị D có nhờ tôi cùng các anh em trong gia đình đến bộ phận Tư Pháp xã An L làm thủ tục ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho người khác.

Kiểm sát viên luận tội đối với bị cáo, giữ nguyên quyết định truy tố như cáo trạng, kết luận các bị cáo Trần Văn S, Biện Thị D phạm tội: “ *Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức* ”. Áp dụng khoản 1 điều 341; điểm i,s khoản 1,2 điều 51 BLHS cho cả hai bị cáo; Bị cáo D áp dụng thêm điều 65 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo S từ 09 đến 12 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; Xử phạt bị cáo D từ 06 đến 09 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 đến 18 tháng,tính từ ngày tuyên án; Về vật chứng: đề nghị HĐXX tuyên trả lại cho bị cáo Trần Văn S 01 chiếc điện thoại di động, nhãn hiệu: Samsung Galaxy A05, màu đen, số Seri: R93WA00S3MR, số Imei (khe 1): 354035903525234, số Imei (khe 2): 354978663525235, đã qua sử dụng. (Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/01/2025, giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, về thời gian địa điểm phạm tội. Vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 8/2022, tại thôn Vĩnh X, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, Trần Văn S, Biện Thị D bàn bạc, thống nhất đặt làm giả GCNQSDĐ số BR 454848, số vào sổ cấp GCN: CH12717, ghi Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên cấp ngày 31/12/2013 rồi S và D sử dụng giấy CNQSDĐ giả này để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật.Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3]. Xét tính chất mức độ và hậu quả xảy ra HĐXX thấy:

-Đối với bị cáo S là người có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, thế nhưng trong quá trình chuyển nhượng đất cho chị H cũng như khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ chưa kịp thời. Bị cáo là người khởi xướng dùng điện thoại di động vào trang mạng xã hội để liên hệ tìm người làm giả giấy chứng nhận QSDĐ mới (với diện tích là 1800m²), giá trọn gói là 5.000.000 đồng. Sau khi đối tượng làm giả giấy chứng nhận QSDĐ xong và mang vào đưa giấy chứng nhận cho vợ chồng bị cáo, lúc này bị cáo D đưa cho đối tượng lạ mặt 5.000.000 đồng là xâm phạm đến hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về giấy tờ, tài liệu gây mất trật tự trị an và an toàn xã hội nên cần áp dụng một hình phạt nghiêm và cao hơn bị cáo D.

- Đối với bị cáo D là người có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, bị cáo tham gia giúp sức cho bị cáo S. Khi đối tượng lạ mặt giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả xong, bị cáo D là người đưa số tiền 5.000.000 đồng cho người lạ mặt, bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu, đồng phạm giản đơn nên cần áp dụng mức hình phạt thấp hơn bị cáo S.

Tuy nhiên, quá trình điều tra cũng như tại phiên toà hôm nay các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, không có tiền án, tiền sự có nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo có người thân ông Biện Công T1 là người có công cách mạng, được hưởng chế độ trợ cấp đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ nước, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do vậy, theo đường lối, chính sách xử lý hình sự của Bộ luật hình sự 2015 thì HĐXX thấy rằng không cần thiết áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo D, mà áp dụng điều 65 BLHS cho bị cáo D được hưởng án treo, cũng đủ tác dụng răn đe, và phòng ngừa chung.

[4]. Về vật chứng: Căn cứ điều 47 BLHS; điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo Trần Văn S 01 chiếc điện thoại di động, nhãn hiệu: Samsung Galaxy A05, màu đen, số Seri: R93WA00S3MR, số Imei (khe 1): 354035903525234, số Imei (khe 2): 354978663525235, đã qua sử dụng.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/01/2025, giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

[5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 điều 341; điểm i,s khoản 1,2 điều 51 BLHS đối với các bị cáo Trần Văn S, Biện Thị D; Bị cáo S áp dụng thêm điều 38 BLHS; Bị cáo D áp dụng thêm điều 65 Bộ luật hình sự.

1.Tuyên bố: Các bị cáo Trần Văn S, Biện Thị D phạm tội: “ *Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức* “.

- Xử phạt bị cáo: **Trần Văn S 09 (Chín) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

- Xử phạt bị cáo: **Biện Thị D 06 (Sáu) tháng tù**, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 (Mười hai) tháng, tính từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Biện Thị D cho UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo.

2. Hậu quả của việc vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách:

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại điều 56 BLHS.

3. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại điều 69 Luật thi hành án hình sự.

4.Về vật chứng: Căn cứ điều 47 BLHS; điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo Trần Văn S 01 chiếc điện thoại di động, nhãn hiệu: Samsung Galaxy A05, màu đen, số Seri: R93WA00S3MR, số Imei (khe 1): 354035903525234, số Imei (khe 2): 354978663525235, đã qua sử dụng

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/01/2025, giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí HSST.

6. Quyền kháng cáo: Các bị cáo, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Sở tư pháp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND huyện T;
- Công an tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện T;
- những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Trần Văn Bình